

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho kỳ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

J.M.S.C.A.

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5 – 6
Bảng cân đối kế toán	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 37
Thuyết minh báo cáo tài chính	



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Dương An	Trưởng ban
Bà Phạm Khánh Tâm	Thành viên
Ông Trần Phước Thái	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Số: 09/BCKT/2018-RSMMT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2018 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. GIÁM ĐỐC



**Kim Văn Việt**  
**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1486-2018-026-1

**Nguyễn Hà Trung**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

TR 11/01/18

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>325.470.128.172</b>	<b>356.722.425.210</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.172.826.905</b>	<b>27.664.167.845</b>
1. Tiền	111	4.1	29.172.826.905	27.664.167.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.248.030.443</b>	<b>149.611.375.020</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	176.252.443.262	167.986.395.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.659.417	4.914.224.050
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	6.745.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	274.061.565	19.374.835.336
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(53.288.133.801)	(42.664.079.963)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>164.623.356.935</b>	<b>174.296.428.641</b>
1. Hàng tồn kho	141		164.623.356.935	174.846.403.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(549.974.608)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.425.913.889</b>	<b>5.150.453.704</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	86.117.500	612.215.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.333.740.776	2.524.876.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	6.055.613	2.013.360.952
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>124.496.784.805</b>	<b>87.011.447.769</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.835.282.088</b>	<b>33.315.379.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	28.974.807.048	30.454.904.419
Nguyên giá	222		184.196.723.596	180.503.523.691
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.221.916.548)	(150.048.619.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	2.860.475.040	2.860.475.040
Nguyên giá	228		5.062.374.111	5.062.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.864.255</b>	<b>89.090.909</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	40.864.255	89.090.909
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.9</b>	<b>92.480.183.862</b>	<b>52.776.068.201</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.480.183.862	22.777.183.862
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.115.661)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>140.454.600</b>	<b>830.909.200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	140.454.600	830.909.200
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>449.966.912.977</b>	<b>443.733.872.979</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305.874.889.558</b>	<b>305.292.379.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.874.889.558</b>	<b>305.292.379.819</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	10.898.799.343	8.208.735.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.578.842	1.296.180.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	314.203.992	19.070.210.477
4. Phải trả người lao động	314		10.919.254.059	6.299.372.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	522.946.293	494.885.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.283.307.874	3.999.936.915
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	279.860.641.889	265.327.211.583
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		969.157.266	595.847.473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.092.023.419</b>	<b>138.441.493.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>144.092.023.419</b>	<b>138.441.493.160</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.805.439.659	7.154.909.400
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		448.749.607	93.311.473
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.356.690.052	7.061.597.927
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>449.966.912.977</b>	<b>443.733.872.979</b>



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	998.601.796.960	956.050.017.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.678.417.038	1.431.953.422
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		993.923.379.922	954.618.063.645
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	919.131.803.632	912.147.146.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.791.576.290	42.470.916.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	14.350.898.829	16.424.417.745
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.044.569.201	12.765.110.181
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.590.167.841</i>	<i>11.363.248.983</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.361.107.136	15.541.592.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	48.867.122.162	55.723.095.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.869.676.620	(25.134.463.994)
11. Thu nhập khác	31	5.8	563.901.503	34.245.585.188
12. Chi phí khác	32	5.9	69.582.732	208.329.878
13. Lợi nhuận khác	40		494.318.771	34.037.255.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.363.995.391	8.902.791.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.007.305.339	1.841.193.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.356.690.052	7.061.597.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.030	538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.030	538



**Trần Như Thiên My**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**Lê Thanh Phương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Ánh Hà**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		989.146.148.129	972.408.198.282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(867.180.474.105)	(958.838.646.396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.820.012.155)	(63.758.782.638)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.556.879.931)	(11.325.349.086)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(4.908.886.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.840.665.254	33.874.280.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.097.054.430)	(70.773.947.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.332.392.762</b>	<b>(103.323.132.758)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.054.942.760)	(6.744.084.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.272.727	11.183.510.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.245.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.703.000.000)	(24.554.116.201)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	14.600.325.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.971.941.533	45.320.704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(50.448.728.500)</b>	<b>(5.469.045.172)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	818.327.785.847	989.921.922.964
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(803.777.887.006)	(938.766.653.951)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.028.969.555)	(9.580.308.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.520.929.286</b>	<b>61.574.960.213</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>1.404.593.548</b>	<b>(47.217.217.717)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.664.167.845	74.754.782.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.065.512	126.603.430
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>29.172.826.905</b>	<b>27.664.167.845</b>



**Trần Như Thiên My**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**Lê Thanh Phương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Ánh Hà**  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
<b>Cộng</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 584 (01 tháng 01 năm 2017 là: 797).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

*Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**3.5. Nợ phải thu**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

11/01/2018 - 09:23:21 AM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

11/2017  
V  
A  
H  
S  
T  
A  
N  
K

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam trong 7 năm, diện tích 3078 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.11. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển chưa có hóa đơn và chi phí hỗ trợ đạt doanh số. Chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định. Chi phí hỗ trợ đạt doanh số được xác định dựa trên doanh số bán hàng đạt được của từng đại lý. Chi phí vận chuyển được xác định theo bảng kê chi phí vận chuyển có xác nhận giữa hai bên.

#### **3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		89.416.685		59.027.500
VND		89.416.685		59.027.500
Tiền gửi ngân hàng		29.083.410.220		27.605.140.345
+ VND		23.270.414.999		6.490.859.409
+ USD	256.435,77 #	5.812.995.221	927.801,61 #	21.114.280.936
<b>Cộng</b>		<b>29.172.826.905</b>		<b>27.664.167.845</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	176.231.685.615	167.986.395.597
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	23.980.435.650	45.402.726.883
- Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	32.833.696.263
- Marubeni Corporation Co., Ltd	11.076.341.303	7.350.043.378
- Kyokyo Co., Ltd	17.092.048.206	-
- Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	5.771.224.500
- Các đối tượng khác	67.965.633.861	76.628.704.573
Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm mục 8	20.757.647	-
<b>Cộng</b>	<b>176.252.443.262</b>	<b>167.986.395.597</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP ĐT và PT BĐS An Phú - Nha Trang	6.745.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.745.000.000</b>	<b>-</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	28.026.517	-	101.512.074	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	61.463.974	-	18.995.212.269	-
Chi phí liên quan đến Tòa án	110.545.232	-	-	-
Phải thu khác	74.025.842	-	278.110.993	-
<b>Cộng</b>	<b>274.061.565</b>	<b>-</b>	<b>19.374.835.336</b>	<b>-</b>

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	53.397.033.701	108.899.900	54.102.507.108	11.438.427.145
<b>Cộng</b>	<b>53.397.033.701</b>	<b>108.899.900</b>	<b>54.102.507.108</b>	<b>11.438.427.145</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

11/2017 AT M O M / 5/11

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÙY SÂN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.248.000.000	-	Trên 3 năm	2.269.026.094	1.588.318.266	Từ 2-3 năm
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	-	Trên 3 năm	32.833.696.263	9.850.108.879	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Hà Đức	3.812.860.589	-	Trên 3 năm	4.731.440.752	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Phú Lâm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung	464.679.060	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Phương	217.799.800	108.899.900	Từ 1-2 năm	-	-	-
Seatraco Co.,Ltd	1.540.050.033	-	Phá sản	-	-	-
Các đối tượng khác	2.988.266.734	-		4.273.382.709	-	
<b>Cộng</b>	<b>53.397.033.701</b>	<b>108.899.900</b>		<b>54.102.507.108</b>	<b>11.438.427.145</b>	

11월 24일 2017년

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.904.086.579	-	5.257.500.918	-
Công cụ, dụng cụ	109.843.080	-	101.241.287	-
Chi phí SX, KD dở dang	156.053.658.261	-	162.824.302.342	-
Thành phẩm	251.881.740	-	290.785.625	-
Hàng hóa	303.887.275	-	6.372.573.077	549.974.608
<b>Cộng</b>	<b>164.623.356.935</b>	<b>-</b>	<b>174.846.403.249</b>	<b>549.974.608</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 152.664.349.491 đồng.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	-	102.232.000
Chi phí thuê đất	12.000.000	262.428.833
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.137.500	247.554.929
Chi phí in lịch	51.980.000	-
<b>Cộng</b>	<b>86.117.500</b>	<b>612.215.762</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	140.454.600	280.909.200
Chi phí thuê kho	-	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>140.454.600</b>	<b>830.909.200</b>

89  
 IG  
 IH  
 N 8  
 I E  
 NH  
 TF

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	69.368.389.463	106.201.041.127	3.683.773.030	1.250.320.071	180.503.523.691
Mua trong năm	-	4.572.287.904	-	39.076.300	4.611.364.204
Đ/tư XDCB h/thành	1.937.685.600	-	-	-	1.937.685.600
Thanh lý, nhượng bán	(34.775.000)	(2.747.509.149)	-	(73.565.750)	(2.855.849.899)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>71.271.300.063</b>	<b>108.025.819.882</b>	<b>3.683.773.030</b>	<b>1.215.830.621</b>	<b>184.196.723.596</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	50.891.211.857	94.874.426.361	3.622.939.698	660.041.356	150.048.619.272
Khấu hao trong năm	3.549.939.042	4.203.481.407	48.666.667	212.208.236	8.014.295.352
Thanh lý, nhượng bán	(19.923.177)	(2.747.509.149)	-	(73.565.750)	(2.840.998.076)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>54.421.227.722</b>	<b>96.330.398.619</b>	<b>3.671.606.365</b>	<b>798.683.842</b>	<b>155.221.916.548</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	18.477.177.606	11.326.614.766	60.833.332	590.278.715	30.454.904.419
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>16.850.072.341</b>	<b>11.695.421.263</b>	<b>12.166.665</b>	<b>417.146.779</b>	<b>28.974.807.048</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 18.080.061.451 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.312.736.494 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND					
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>			<b>30.000.000.000</b>		
Đầu tư vào đơn vị khác						
NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8.528 cổ phiếu)	77.867.661	107.879.200	-	77.867.661	76.752.000	1.115.661
Công ty CP Long Hậu (LHG) (2.431.000 cổ phiếu)	37.402.316.201	41.327.000.000	-	22.699.316.201	23.595.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS An Phú	25.000.000.000	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.480.183.862</b>	<b>41.434.879.200</b>		<b>22.777.183.862</b>	<b>23.671.752.000</b>	<b>1.115.661</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu và Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư New City Seadanang và Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS An Phú để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	5.062.374.111	5.062.374.111
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>5.062.374.111</b>	<b>5.062.374.111</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.201.899.071</b>	<b>2.201.899.071</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	2.860.475.040	2.860.475.040
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.860.475.040</b>	<b>2.860.475.040</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.860.475.040 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

## 4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Di dời kho lạnh 31 Ngũ Hành Sơn	-	89.090.909
Chi phí mở rộng khu tiếp nhận	40.864.255	-
<b>Cộng</b>	<b>40.864.255</b>	<b>89.090.909</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhựa ABC	593.368.534	593.368.534	367.529.998	367.529.998
Công ty CP Đông Á	1.011.222.960	1.011.222.960	660.784.960	660.784.960
Castlerock Fisheries PVT.Ltd	-	-	2.321.561.372	2.321.561.372
Marubeni Corporation Co.,Ltd	1.362.176.164	1.362.176.164	805.677.600	805.677.600
Cochin Frozen Food Exports PVT.Ltd	4.562.096.040	4.562.096.040	-	-
Phải trả khác	3.369.935.645	3.369.935.645	4.053.181.352	4.053.181.352
<b>Cộng</b>	<b>10.898.799.343</b>	<b>10.898.799.343</b>	<b>8.208.735.282</b>	<b>8.208.735.282</b>

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay dự trả	182.800.000	149.512.090
Trích trước phí kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	69.766.700	46.411.200
Trích trước chi phí bốc xếp thuê kho, sửa chữa	-	75.845.810
Chi phí hỗ trợ doanh số	89.926.593	168.116.270
Chi trợ cấp thôi việc, phí kiểm mẫu	125.453.000	-
<b>Cộng</b>	<b>522.946.293</b>	<b>494.885.370</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	516.590.067	211.544.077
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	951.024.321
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	248.714.615	277.684.170
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.000.000	1.230.120.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	238.003.192	329.564.347
<b>Cộng</b>	<b>2.283.307.874</b>	<b>3.999.936.915</b>

)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.15. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	23.514.720.507	23.514.720.507	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.267.198.595	9.267.198.595	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.958.374.195	1.124.903.555	20.052.545.765	-	30.731.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.013.360.952	-	2.007.305.339	-	6.055.613	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	111.836.282	743.214.616	571.578.891	-	283.472.007
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.329.468.156	1.329.468.156	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.665.220	27.665.220	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.013.360.952</b>	<b>19.070.210.477</b>	<b>38.014.475.988</b>	<b>54.763.177.134</b>	<b>6.055.613</b>	<b>314.203.992</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.16. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND)	232.323.383.819	232.323.383.819	496.112.182.878	410.065.971.355	146.277.172.296	146.277.172.296
+ Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	48.660.687.678	48.660.687.678	155.541.685.534	166.850.265.786	59.969.267.930	59.969.267.930
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	67.950.290.059	67.950.290.059	90.434.393.867	54.452.746.140	31.968.642.332	31.968.642.332
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	115.712.406.082	115.712.406.082	241.780.726.157	180.407.582.109	54.339.262.034	54.339.262.034
+ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội	-	-	8.355.377.320	8.355.377.320	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)	47.537.258.070	47.537.258.070	322.215.602.969	393.728.384.186	119.050.039.287	119.050.039.287
+ Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	13.929.254.078	13.929.254.078	137.458.067.178	167.076.365.386	43.547.552.286	43.547.552.286
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	20.913.520.244	20.913.520.244	72.501.998.912	87.500.184.407	35.911.705.739	35.911.705.739
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	12.694.483.748	12.694.483.748	112.255.536.879	139.151.834.393	39.590.781.262	39.590.781.262
<b>Cộng</b>	<b>279.860.641.889</b>	<b>279.860.641.889</b>	<b>818.327.785.847</b>	<b>803.794.355.541</b>	<b>265.327.211.583</b>	<b>265.327.211.583</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.17. Vốn chủ sở hữu

## 4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	(51.650.000)	11.388.233.760	10.363.210.555	121.699.794.315	
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.061.597.927	7.061.597.927	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(669.899.082)	(669.899.082)	
Chi phí tăng vốn	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)	
Trả cổ tức	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2017	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.154.909.400	138.441.493.160	
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.356.690.052	12.356.690.052	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(706.159.793)	(706.159.793)	
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(101.650.000)</b>	<b>11.388.233.760</b>	<b>12.805.439.659</b>	<b>144.092.023.419</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	120.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp tại ngày cuối năm</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển trên VND</b>
Tại ngày 01/01/2017	11.388.233.760
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>11.388.233.760</b>

**4.17.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.356.690.052	7.061.597.927
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	706.159.793
Lãi /(Lỗ) sau thuế để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.356.690.052	6.355.438.134
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	11.819.672
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.030</b>	<b>538</b>

**4.17.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.356.690.052	7.061.597.927
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	706.159.793
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
Lãi /(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.356.690.052	6.355.438.134
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	11.819.672
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	11.819.672
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.030</b>	<b>538</b>

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2017 USD	Tại ngày 01/01/2017 USD
Ngoại tệ các loại USD	256.435,77	927.801,61
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý: Lâm Quốc Việt - Xóa sổ do tồn đọng lâu	1.255.115.975	-

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu:	998.601.796.960	956.050.017.067
Doanh thu hải sản	785.604.784.353	553.839.175.789
Doanh thu vật tư hàng hóa	177.319.173.643	355.752.710.601
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	23.155.352.300	30.556.529.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.522.486.664	15.901.600.977
<b>Cộng</b>	<b>998.601.796.960</b>	<b>956.050.017.067</b>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	180.892.650	-

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	306.797.858	-
Giảm giá hàng bán	112.400.000	-
Hàng bán bị trả lại	4.259.219.180	1.431.953.422
<b>Cộng</b>	<b>4.678.417.038</b>	<b>1.431.953.422</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hải sản	722.568.536.215	534.876.600.231
Giá vốn vật tư hàng hóa	173.249.309.067	349.243.689.059
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	18.598.934.212	24.296.934.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.715.024.138	4.261.392.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(531.469.767)
<b>Cộng</b>	<b>919.131.803.632</b>	<b>912.147.146.677</b>

## 5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.941.533	45.320.704
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.885.655.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.950.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.332.298.853	1.684.816.196
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	143.134.977	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.903.523.466	4.808.625.845
<b>Cộng</b>	<b>14.350.898.829</b>	<b>16.424.417.745</b>

## 5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	12.590.167.841	11.363.248.983
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	88.557.610	167.747.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	365.843.750	1.013.559.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	-	220.553.812
<b>Cộng</b>	<b>13.044.569.201</b>	<b>12.765.110.181</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	332.996.577	364.558.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	13.028.110.559	14.992.833.428
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	184.200.419
<b>Cộng</b>	<b>13.361.107.136</b>	<b>15.541.592.615</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.225.606.879	22.536.513.155
Chi phí đồ dùng văn phòng	684.358.040	1.971.556.856
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.879.169.813	22.929.100.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	588.345.451	622.019.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.489.641.979	7.663.906.362
<b>Cộng</b>	<b>48.867.122.162</b>	<b>55.723.095.911</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	67.420.904	9.645.215.324
Thu nhập khác	496.480.599	434.388.188
Lợi nhuận từ đầu tư vốn	-	24.165.981.676
<b>Cộng</b>	<b>563.901.503</b>	<b>34.245.585.188</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	57.402.549	157.378.957
Các khoản khác	12.180.183	50.950.921
<b>Cộng</b>	<b>69.582.732</b>	<b>208.329.878</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.363.995.391	8.902.791.316
Cộng:	872.151.631	260.528.465
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	57.402.549	
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	576.094.214	232.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ	149.822.136	13.428.465
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	88.832.732	14.300.000
Trừ:	2.070.066.091	149.822.136
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.950.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	120.066.091	149.822.136
Tổng thu nhập chịu thuế	13.166.080.931	9.013.497.645
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	14.080.232.823	(28.683.065.229)
- Thu nhập của hoạt động khác	(914.151.892)	28.490.595.929
- Thu nhập của chuyển nhượng bất động sản	-	9.205.966.945
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.912.140	1.841.193.389
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	1.974.912.140	-
- Thuế TNDN của chuyển nhượng bất động sản	-	1.841.193.389
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.007.305.339</b>	<b>1.841.193.389</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.974.912.140	1.841.193.389
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	32.393.199	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654.243.451.170	577.560.113.365
Chi phí nhân công	82.595.902.737	72.593.426.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.014.295.352	10.355.692.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.483.638.213	39.210.115.087
Chi phí khác bằng tiền	4.084.718.612	4.147.469.857
<b>Cộng</b>	<b>789.422.006.084</b>	<b>703.866.817.063</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	818.327.785.847	989.921.922.964
<b>Cộng</b>	<b><u>818.327.785.847</u></b>	<b><u>989.921.922.964</u></b>

## 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	803.777.887.006	938.766.653.951
<b>Cộng</b>	<b><u>803.777.887.006</u></b>	<b><u>938.766.653.951</u></b>

## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/17**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	129.051.716.053	263.291.103.498	22.481.194.942	29.715.660.548	-	23.771.658.650
- Từ khách hàng bên ngoài	129.051.716.053	263.291.103.498	22.481.194.942	29.715.660.548	-	23.771.658.650
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	125.291.045.459	256.468.549.503	21.144.508.612	27.295.900.226	-	23.771.658.650
- Từ khách hàng bên ngoài	125.291.045.459	256.468.549.503	21.144.508.612	27.295.900.226	-	23.771.658.650
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	3.760.670.594	6.822.553.995	1.336.686.330	2.419.760.322	-	-
Lãi (lỗ) hơ tái chính khác	2.294.768.219	3.329.349.629	(28.764.292)	4.560.227	-	-
Lãi vay	2.573.955.815	3.798.409.418	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(279.187.596)	(469.059.789)	(28.764.292)	4.560.227	-	-
Thu nhập khác	240.354.036	364	15.026.059	26.205.822	-	-
Chi phí khác	81.000	7.909.391	13.910.802	7.641.530	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	240.273.036	(7.909.027)	1.115.257	18.564.292	-	-
Lợi nhuận trước thuế	3.721.756.034	6.345.585.179	1.309.037.295	2.442.884.841	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.721.756.034	6.345.585.179	1.309.037.295	2.442.884.841	-	-
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>	<b>Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Công ty PTNL Thủy sản</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Công ty CB &amp; XK TS Thọ Quang</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tài sản ngắn hạn	23.758.483.620	40.664.772.687	7.255.427.958	6.550.999.243	87.360.541	94.099.062
- Tài sản dài hạn	4.304.000.052	4.834.614.079	1.945.804.563	2.668.134.845	-	-
Tổng tài sản	28.062.483.672	45.499.386.766	9.201.232.521	9.219.134.088	87.360.541	94.099.062
- Nợ ngắn hạn	19.680.941.214	37.113.095.106	633.717.577	651.619.144	87.360.541	94.099.062
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	19.680.941.214	37.113.095.106	633.717.577	651.619.144	87.360.541	94.099.062
Khấu hao	525.864.825	550.967.739	707.478.459	739.576.786	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/17**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Vấn phòng			Loại trừ			Tổng cộng		
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	
Doanh thu bộ phận	934.264.258.374	849.314.302.212	(91.873.789.447)	(211.474.661.263)	993.923.379.922	954.618.063.645			
- Từ khách hàng bên ngoài	842.390.468.927	637.839.640.949	-	-	993.923.379.922	954.618.063.645			
- Giữa các bộ phận	91.873.789.447	211.474.661.263	(91.873.789.447)	(211.474.661.263)	-	-			
Chi phí bộ phận	926.798.268.306	887.350.388.087	(91.873.789.447)	(211.474.661.263)	981.360.032.930	983.411.835.203			
- Từ khách hàng bên ngoài	834.924.478.859	675.875.726.824	-	-	981.360.032.930	983.411.835.203			
- Giữa các bộ phận	91.873.789.447	211.474.661.263	(91.873.789.447)	(211.474.661.263)	-	-			
Lãi (lỗ) hoạt động KD	7.465.990.068	(38.036.085.875)	-	-	12.563.346.992	(28.793.771.558)			
Lãi (lỗ) hđ tài chính khác	14.204.449.357	15.464.506.809	(2.573.955.815)	(3.775.860.118)	13.896.497.469	15.022.556.547			
Lãi vay	12.590.167.841	11.340.699.683	(2.573.955.815)	(3.775.860.118)	12.590.167.841	11.363.248.983			
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1.614.281.516	4.123.807.126	-	-	1.306.329.628	3.659.307.564			
Thu nhập khác	322.009.595	34.219.379.002	(13.488.187)	-	563.901.503	34.245.585.188			
Chi phí khác	69.079.117	192.778.957	(13.488.187)	-	69.582.732	208.329.878			
Lãi (lỗ) hoạt động khác	252.930.478	34.026.600.045	-	-	494.318.771	34.037.255.310			
Lợi nhuận trước thuế	9.333.202.062	114.321.296	-	-	14.363.995.391	8.902.791.316			
Thuế TNDN	2.007.305.339	1.841.193.389	-	-	2.007.305.339	1.841.193.389			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.325.896.723	(1.726.872.093)	-	-	12.356.690.052	7.061.597.927			
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>	<b>Vấn phòng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Vấn phòng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Vấn phòng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	01/01/2017
- Tài sản ngắn hạn	312.725.040.246	344.398.412.761	(18.356.184.193)	(34.985.858.543)	325.470.128.172	356.722.425.210			
- Tài sản dài hạn	118.246.980.190	79.508.698.845	-	-	124.496.784.805	87.011.447.769			
Tổng tài sản	430.972.020.436	423.907.111.606	(18.356.184.193)	(34.985.858.543)	449.966.912.977	443.733.872.979			
- Nợ ngắn hạn	303.829.054.419	302.419.425.050	(18.356.184.193)	(34.985.858.543)	305.874.889.558	305.292.379.819			
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-			
Tổng nợ	303.829.054.419	302.419.425.050	(18.356.184.193)	(34.985.858.543)	305.874.889.558	305.292.379.819			
Khấu hao	6.780.952.068	9.065.147.783	-	-	8.014.295.352	10.355.692.308			
Mua sắm tài sản	6.549.049.804	6.744.084.675	-	-	6.549.049.804	6.744.084.675			



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư New City Seadanang
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty liên kết  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017 VND</b>
Phải thu:		
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	20.757.647	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b>20.757.647</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Thuê kho Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	450.000.000	1.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>450.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang:		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	12.377.143	-
Cho thuê văn phòng, điện nước - Xem thêm mục 5.1	168.515.507	-
Cho vay tiền	1.500.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	1.500.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.188.348.871	1.464.356.496
Thù lao Hội đồng quản trị	316.000.000	329.800.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao Ban kiểm soát	74.000.000	40.333.333

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.172.826.905	27.664.167.845
Phải thu khách hàng	122.964.309.461	125.322.315.634
Phải thu khác	246.035.048	19.217.865.297
Phải thu về cho vay	6.745.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.128.171.414</b>	<b>172.204.348.776</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	279.860.641.889	265.327.211.583
Phải trả người bán	10.898.799.343	8.208.735.282
Phải trả khác	1.766.717.807	2.837.368.517
Chi phí phải trả	522.946.293	494.885.370
<b>Cộng</b>	<b>293.049.105.332</b>	<b>276.868.200.752</b>

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay	129.955.344.509	144.540.180.931
<b>Cộng</b>	<b>129.955.344.509</b>	<b>144.540.180.931</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	279.860.641.889	13.188.463.443	293.049.105.332
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>279.860.641.889</u></b>	<b><u>13.188.463.443</u></b>	<b><u>293.049.105.332</u></b>
	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	265.327.211.583	11.540.989.169	276.868.200.752
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>265.327.211.583</u></b>	<b><u>11.540.989.169</u></b>	<b><u>276.868.200.752</u></b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Nợ tài chính Theo lãi suất thả nổi	279.860.641.889	265.327.211.583
<b>Cộng</b>	<b><u>279.860.641.889</u></b>	<b><u>265.327.211.583</u></b>

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động mua bán hàng hóa với nước ngoài nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng và giá mua nguyên liệu tại nước ngoài có giá trị lớn.

Các hoạt động ở nước ngoài của Công ty được tài trợ một phần bởi các khoản vay theo đồng nội tệ và ngoại tệ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<u>Phải thu thương mại và phải thu khác</u>	<u>Tiền và tương đương tiền</u>	<u>Cộng</u>
Đô la Mỹ	2.367.443,36	256.435,77	2.623.879,13
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>2.367.443,36</u></b>	<b><u>256.435,77</u></b>	<b><u>2.623.879,13</u></b>
Đô la Mỹ	978.572,37	927.801,61	1.906.373,98
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>978.572,37</u></b>	<b><u>927.801,61</u></b>	<b><u>1.906.373,98</u></b>


Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:


	<u>Các khoản vay</u>	<u>Phải trả thương mại và khác</u>	<u>Cộng</u>
Đô la Mỹ	2.090.456,81	268.608,15	2.359.064,96
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>2.090.456,81</u></b>	<b><u>268.608,15</u></b>	<b><u>2.359.064,96</u></b>
Đô la Mỹ	5.222.144,24	137.249,90	5.359.394,14
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>5.222.144,24</u></b>	<b><u>137.249,90</u></b>	<b><u>5.359.394,14</u></b>

### 11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



  
**Trần Như Thiên My**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

  
**Lê Thanh Phương**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Ánh Hà**  
Người lập